

Số: 1431 /NĐND-KHĐTVT

Lạng Sơn, ngày 19 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời các Quý công ty/đơn vị có năng lực và kinh nghiệm tham gia chào giá cung cấp hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

- Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV;
- Tên đơn hàng: Cung cấp rơ le bảo vệ máy biến áp phục vụ sản xuất;
- Số hiệu đơn hàng: 31;
- Thời gian phát hành Hồ sơ mời chào giá: từ thời điểm thông báo mời chào giá được đăng tải trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (có địa chỉ: <http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty điện lực TKV (có địa chỉ: <http://www.dienluockv.vn>) đến trước 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2025;
- Địa điểm phát hành Hồ sơ mời chào giá: Hồ sơ được phát hành miễn phí (đính kèm thông báo này) trên website của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có địa chỉ: <http://www.vinacomin.vn>) và website của Tổng công ty điện lực TKV (có địa chỉ: <http://www.dienluockv.vn>) hoặc tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);
- Địa điểm nhận Hồ sơ chào giá: Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).
- Thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá: 10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2025;
- Hồ sơ chào giá sẽ được mở công khai vào hồi 10 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại Văn phòng Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn);
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp nộp Hồ sơ chào giá tới tham dự lễ mở Hồ sơ chào giá vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Website TKV: vinacomin.vn (để đăng tải);
- Website ĐLTKV: dienluockv.vn (để đăng tải);
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các PGĐ, KTT (e-copy, để ph/h);
- Lưu: TCHC, KHĐTVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Dương

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ

Tên đơn hàng: **Cung cấp rơ le bảo vệ máy biến áp phục vụ sản xuất**

Số hiệu đơn hàng: 31

Phát hành ngày: 19/6/2025

ĐẠI DIỆN BÊN MỜI CHÀO GIÁ
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV
TUỢ. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Dương

2970
CÔNG
NHIỆT
DƯƠNG
HÀNH T
NHIỆT
C
BÌNH

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Từ/cụm từ	Giải nghĩa
ĐLTKV	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
Bên mời chào giá	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV
HSMCG	Hồ sơ mời chào giá
HSCG	Hồ sơ chào giá
VND	Đồng Việt Nam
NCC	Nhà cung cấp tham gia chào giá

34.00
TY
ĐIỆN
G-TK
NG CÔNG
JC TKV
CP
T.T.A

all H/gu ME May.

Chương I. YÊU CẦU VỀ HỒ SƠ CHÀO GIÁ

Mục 1. Bên mời chào giá

1. Tên Bên mời chào giá: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV.
2. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp tham gia chào giá rộng rãi cung cấp hàng hóa theo Đơn hàng: Cung cấp rơ le bảo vệ máy biến áp phục vụ sản xuất.
3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có), v.v...

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy uỷ quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về nhà cung cấp;

- Báo cáo tài chính năm 2023 (*bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023 hoặc báo cáo tài chính năm 2023 nộp cho cơ quan thuế qua mạng kèm theo xác nhận của cơ quan thuế về việc đã nộp báo cáo tài chính*), trong đó yêu cầu lợi nhuận và giá trị tài sản ròng năm 2023 của nhà cung cấp > 0 ;

- Yêu cầu về hợp đồng tương tự: Hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ chào giá. Trong đó hợp đồng tương tự là:

+ Có tính chất tương tự: Cung cấp vật tư, hàng hóa cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (*Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng có bao gồm cả phần dịch vụ thì chỉ được xem xét phần giá trị hàng hóa mà nhà cung cấp đã thực hiện trong hợp đồng đó*).

+ Có quy mô (giá trị) tối thiểu: **170.000.000 đồng**.

+ Trường hợp nhà cung cấp kê khai hợp đồng cung cấp vật tư, hàng hoá không phải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp (các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hoá giữa các đơn vị kinh doanh thương mại) thì nhà cung cấp phải cung cấp tối thiểu 02 hợp đồng đáp ứng yêu cầu về quy mô (giá trị) tối thiểu theo quy định. Nhà cung cấp chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý đối với các thông tin,

tính xác thực của các hợp đồng đã hoàn thành được kê khai.

(Nhà cung cấp phải nộp bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của hợp đồng và kèm theo bản gốc hoặc bản sao được chứng thực của một trong các tài liệu sau đây để chứng minh hợp đồng đã hoàn thành: hóa đơn (kèm theo bảng tổng hợp giá trị hoàn thành), biên bản nghiệm thu hàng hoá, biên bản thanh lý hợp đồng, ...)

4. Bên mời chào giá có thể chấp nhận nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a) Giá chào:

Giá chào là giá do nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.

b) Trường hợp nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào Đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c) Nhà cung cấp có thể chào cho một, một phần hoặc toàn bộ hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp tùy thuộc vào khả năng thực tế của mình.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

b) Thời gian giao hàng: Thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 2. Tiến độ cung cấp, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng.

3. Thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán: Bên mua sẽ thanh toán 100% giá trị thực hiện có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán cung cấp bảo lãnh bảo hành của ngân hàng tương đương 5% giá trị thực hiện) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

Handwritten signatures and stamps are visible at the bottom of the page, including a red circular stamp on the right edge with the text 'M.S.C.N.012' and 'CHI H. L. O. C.'.

Hoặc thanh toán 95% giá trị thực hiện có khấu trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) cho Bên bán (nếu Bên bán không cung cấp bảo lãnh bảo hành) trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên mua nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên bán.

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

4. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.

2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam.

3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu hỗ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu nhà cung cấp gửi bổ sung.

Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc và 03 bản chụp Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Bảo đảm tham gia chào giá: **Không áp dụng.**

3. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

4. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hồ

(Handwritten signatures and stamps)

4297
CÔNG
NHỊT
ĐƯỢC
KHÁNH
BIÊN
CT
SINH

trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng,... theo Mẫu số 03, Chương III - Biểu mẫu.

5. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng, bao gồm các tài liệu chứng minh về nguồn gốc, xuất xứ theo Mẫu số 04, Chương III - Biểu mẫu.

6. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

7. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05, Chương III - Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá là 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá phải được nộp trong phong bì dán kín, có niêm phong về địa chỉ: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) bằng hình thức chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp không muộn hơn **10 giờ 00 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2025**. Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét. Trường hợp nộp trực tiếp thì người nộp Hồ sơ chào giá phải xuất trình giấy giới thiệu của nhà cung cấp cử đi nộp Hồ sơ chào giá và chứng minh nhân dân/căn cước công dân/căn cước của bản thân.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại Văn phòng Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) vào hồi 10 giờ 30 phút, **26 tháng 6 năm 2025**. Bên mời chào giá mời các nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp. Không thay đổi giá chào.

(Handwritten signatures and stamps)

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà cung cấp để xem xét, đánh giá Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, cụ thể:

a) Hồ sơ chào giá có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu quy định tại Mục 6, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

b) Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 7, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

c) Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tư cách pháp nhân được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Mục 3, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

d) Có đơn chào hàng được đại diện theo pháp luật (hoặc đại diện được uỷ quyền) của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

e) Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với bảng giá chào của hàng hóa, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời chào giá; Giá chào phải tuân thủ các Khoản 1, Mục 4, Chương I - Yêu cầu về hồ sơ chào giá.

f) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn chào hàng phải đáp ứng yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá.

Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

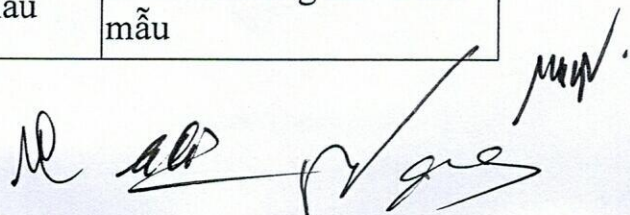
Đánh giá theo tiêu chí đạt/không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật. Hồ sơ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí sau được đánh giá là đạt:

Stt	Nội dung đánh giá	Đạt	Không đạt
1	Quy cách, đặc tính kỹ thuật của từng chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hoá	Có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng	Không có quy cách, đặc tính kỹ thuật và các tài liệu chứng minh có liên quan đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng
2	Nguồn gốc, xuất xứ của từng chủng loại hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp hàng hoá (<i>chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng được quy cách, đặc tính kỹ thuật</i>)	Hàng hoá chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ	Hàng hoá chào không thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ
3	Địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa (<i>chỉ đánh giá đối với hàng hóa đáp ứng quy cách, đặc tính kỹ thuật, nguồn gốc, xuất xứ</i>)	Có đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá	Không đề xuất địa điểm, tiến độ cung cấp (thời gian giao hàng) hàng hóa đáp ứng được yêu cầu tại điểm (a) và (b), Khoản 2. Địa điểm và thời gian giao hàng, Mục 4. Các yêu cầu về thương mại, Chương I - Yêu cầu về Hồ sơ chào giá
4	Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng	Có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu	Không có cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu

Handwritten signatures and stamps:



4. Đánh giá về giá:

Đối với các Hồ sơ chào giá được đánh giá hợp lệ và đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì sẽ được xem xét về giá đối với các hàng hóa đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật như sau:

- Cách xác định đơn giá thấp nhất theo các bước sau:

+ Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng chủng loại hàng hóa tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

+ Bước 2: Xác định đơn giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v...

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp hàng hóa khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;

2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hóa theo xếp hạng các hồ sơ chào giá từ thấp nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà cung cấp được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% tổng giá trị hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau ngày dự kiến hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư

Mục 13. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III - Biểu mẫu.

134
: TY
: ĐIỆN
: G-TM
: GCM
: CTKV
CP
T.LAN

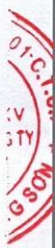
HL
ali (✓) ong minh.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật

- Tên đơn hàng: Cung cấp rơ le bảo vệ máy biến áp phục vụ sản xuất.
- Số hiệu đơn hàng: 31.
- Yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa:



Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	Thời gian bảo hành	Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về quy cách, đặc tính kỹ thuật
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Rơ le	Cái	1	Model: P632-XXXX (E632- 3B910F0HU01R00): - Kích thước: Basic device 40TE; pin terminal connection - Inom: 1A/5A; - Vnom: 50-130 (VAC) 1 pole - Nguồn cấp: 60...250VDC/100.230VAC - Scada interfaces: IP ethernet modules IEC 61850 Ed.1/Es.2/IEC 60870-5-104 (Switchable): CSL - Without cyber security compatibility - Scada interfaces continued: Variant SEB RJ45: Single Ethernet, 1xRJ45 port Nhà sản xuất: Schneider (<i>Chi tiết theo tài liệu của hãng đính kèm</i>) <i>Hoặc hàng hóa khác tương đương về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ</i>	≥ 12 tháng	(*)

(*) Trường hợp nhà cung cấp đề xuất cung cấp hàng hóa khác hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” thì nhà cung cấp phải cung cấp các tài liệu bao gồm:

- Catalogue, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp (*catalogue, tài liệu kỹ thuật phải là tài liệu được phát hành bởi hãng sản xuất/nhà sản xuất của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp*); catalogue, tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp;

- Tài liệu chứng minh hàng hóa do nhà cung cấp đề xuất cung cấp tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ) với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về quy cách, đặc tính kỹ thuật tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” (*kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật chính giữa hàng hóa nhà cung cấp đề xuất cung cấp với hàng hóa được bên mời cung cấp chỉ dẫn tại cột “Quy cách, đặc tính kỹ thuật” để chứng minh sự tương đương về quy cách, đặc tính kỹ thuật*). Trường hợp Nhà cung cấp không gửi kèm theo bảng so sánh đánh giá tính tương đương của hàng hóa đề xuất và hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn thì hàng hóa đó được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và sẽ không được xem xét về giá.

(Trường hợp các tài liệu nêu trên do nhà cung cấp cung cấp không được viết bằng tiếng Việt thì nhà cung cấp phải gửi kèm bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp nhà cung cấp không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được khi bên mời nhà cung

cấp yêu cầu) hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt mà không gửi kèm bản dịch sang tiếng Việt (hoặc không bổ sung được bản dịch sang tiếng Việt khi bên mời nhà cung cấp yêu cầu) thì hàng hóa tương ứng do nhà cung cấp đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về quy cách, đặc tính kỹ thuật).

Đối với hàng hóa theo bảng trên là hàng hóa phụ tùng thay thế vào thiết bị sẵn có của Bên mời chào giá. Vì vậy đối với những hàng hóa nhà cung cấp đề xuất khác với hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn thì Nhà cung cấp phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc lắp đặt, cài đặt các thông số, cấu hình phần mềm và hướng dẫn vận hành, chuyển giao công nghệ (Nếu có) nhằm đảm bảo hàng hóa đề xuất phải lắp đặt phù hợp và vận hành đồng bộ với hệ thống hiện hữu của Bên mời chào giá.

10/11

10/11

10/11



Mục 2. Tiến độ cung cấp

Stt	Danh mục hàng hóa (tên hàng hóa, ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật...)	ĐVT	Số lượng	Thời gian giao hàng	Địa điểm giao hàng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Rơ le Model: P632-XXXX (E632-3B910F0HU01R00): - Kích thước: Basic device 40TE; pin terminal connection - Inom: 1A/5A - Vnom: 50-130 (VAC) 1 pole - Nguồn cấp: 60...250VDC/100.230VAC - Scada interfaces: IP ethernet modules IEC 61850 Ed.1/Es.2/IEC 60870-5-104 (Switchable): CSL - Without cyber security compatibility - Scada interfaces continued: Variant SEB RJ45: Single Ethernet, 1xRJ45 port - Nhà sản xuất: Schneider	Cái	1	08 tuần ký hợp đồng	Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn)

29
CỘNG
HỘI
ĐƯỢC
LÊN L
CT
TỈNH

[Handwritten signatures]

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, [Ghi tên nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian.....ngày, kể từ ngày...[Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng chào giá].

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]

The bottom of the page features several handwritten signatures in black ink. To the right of the signatures, there is a red rectangular stamp with the text '034', '3 TY', 'DIEN', '4G-T', 'NG CO', 'JC TK', and 'CP' arranged vertically.

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Stt	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Nhà sản xuất, xuất xứ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ)	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thuế suất (%)	Đơn giá sau thuế (đồng)	Thành tiền sau thuế (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	$(9) = (7) * [1 + (8)/100]$	$(10) = (4) * (9)$
1	Hàng hoá thứ 1								M1
2	Hàng hoá thứ 2								M2
...	...								...
n	Hàng hoá thứ n								Mn
Tổng cộng giá chào của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)									$M = M1 + M2 + \dots + Mn$

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
[Ghi tên, chức danh, ký, họ tên, đóng dấu]* Lưu ý:

- Giá gói cung cấp được phê duyệt đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%. Để đảm bảo công bằng cho tất cả

các nhà cung cấp trong quá trình đánh giá về giá đối với các hồ sơ chào giá, đề nghị các nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10% và công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào.

- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và không công bố rõ mức thuế suất thuế GTGT trong giá chào thì được hiểu là giá chào của nhà cung cấp đã bao gồm thuế GTGT với mức thuế suất là 10%.

- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá đã bao gồm thuế GTGT và công bố mức thuế suất thuế GTGT khác 10% thì khi đánh giá về giá đối với hồ sơ chào giá của nhà cung cấp đó, Bên mời chào giá sẽ hiệu chỉnh thuế GTGT trong giá chào của nhà cung cấp về mức thuế suất 10%.

- Trường hợp nhà cung cấp chào giá vật tư, hàng hoá không bao gồm thuế GTGT thì hồ sơ chào giá của nhà cung cấp sẽ bị loại.

thay
M.H.V.
tr

tr

* d u *

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày:.....[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng:.....[Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng:.....[Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn).

b) Khối lượng giao nhận: Giao theo nhu cầu thực tế của Bên mua. Khi có nhu cầu sử dụng vật tư, hàng hóa, Bên mua sẽ có văn bản thông báo cấp hàng cho Bên bán.

c) Phương án cung cấp, vận chuyển vật tư, hàng hóa: Bên bán phải thực hiện công tác vận chuyển, nâng hạ, bốc xếp hàng hóa theo yêu cầu của Bên mua tại vị trí giao nhận.

2. Thanh toán:

a) Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

b) Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

c) Thời hạn thanh toán:

d) Hồ sơ thanh toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán;
- Hóa đơn tài chính;
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
- Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
- Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

3. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hoá được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và có nguồn gốc hợp pháp.

BẢNG KÊ CHI TIẾT DANH MỤC HÀNG HÓA

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá cần thể hiện rõ các đặc tính, thông số kỹ thuật, chất lượng, nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, v.v... của hàng hóa được chào giá.

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ từ (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
							
n	Hàng hoá thứ n						

29
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
CHÍNH
PHỦ
THÀNH
PHỐ
HỒ CHÍ MINH

(Handwritten signatures and initials)

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng:

1. Tên hàng và khối lượng: theo nhu cầu của Bên mua; khi có nhu cầu, Bên mua sẽ gửi thông báo cấp hàng cho Bên bán.
2. Nhà sản xuất:
3. Xuất xứ:
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%.
5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: theo Bản kê chi tiết danh mục hàng hóa.

II. Hình thức hợp đồng:

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán:

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Văn bản đề nghị thanh toán;
 - Hóa đơn tài chính;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư;
 - Tài liệu chứng minh xuất xứ, chất lượng hàng hóa;
 - Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng (áp dụng sau khi hợp đồng được thực hiện hoàn thành).

IV. Giao hàng:

1. Địa điểm giao nhận: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn). Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nâng hạ hàng và chịu các chi phí phát sinh liên quan đến việc nâng - hạ hàng tại nơi giao hàng (nếu có).

2. Thời gian giao hàng: thời gian giao hàng không quá thời gian được quy định tại Mục 1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật, Chương II - Phạm vi, yêu cầu của đơn hàng kể từ ngày Bên bán nhận được thông báo cấp hàng của Bên mua.

3. Xác định khối lượng giao nhận:

- Phương pháp: Kiểm đếm trực tiếp.
- Địa điểm xác định khối lượng: Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác khi có yêu cầu của Bên mua.

4. Xác định chất lượng:

- Phương pháp: thông qua nhãn mác, tài liệu chứng nhận chất lượng hàng



hóa của Bên bán hoặc thông qua một đơn vị giám định độc lập có chức năng theo yêu cầu của Bên mua.

- Địa điểm xác định chất lượng: Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV (Địa chỉ: Khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn) hoặc địa điểm khác do hai bên thỏa thuận trong quá trình thực hiện hợp đồng.

V. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

1. Bên bán phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong thời gian mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nộp tiền mặt, chuyển khoản cho Bên mời chào giá hoặc thư bảo lãnh do ngân hàng, tổ chức tài chính hoạt động tại Việt Nam phát hành cho bên thụ hưởng là Bên mời chào giá.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị thực hiện hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: có hiệu lực kể từ khi phát hành đến hết 30 ngày sau ngày dự kiến hoàn thành nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mua khi Bên bán không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mua; Bên bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên mua phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên bán trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên bán hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng, hai bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.

VI. Bảo hành:

- Thời hạn bảo hành: 12 tháng kể từ ngày các bên ký biên bản kiểm nghiệm vật tư.

- Hình thức và giá trị bảo đảm bảo hành: bằng tiền mặt hoặc Bên mua sẽ giữ lại 5% giá trị thực hiện hợp đồng.

- Trong thời gian bảo hành nếu phát hiện hàng hóa do lỗi của nhà sản xuất, Bên bán phải tiến hành sửa chữa ngay cho Bên mua trong thời gian 07 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

- Trường hợp không thể khắc phục sửa chữa thì Bên bán phải thay thế bằng hàng hóa mới cho Bên mua trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bên mua.

VII. Phạt vi phạm hợp đồng:

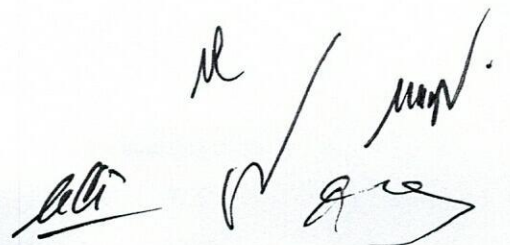
- Bên bán vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên mua gây ra, thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 1% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi ngày giao hàng chậm, nhưng toàn bộ số tiền phạt không được vượt quá 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

- Bên bán vi phạm không thực hiện toàn bộ hoặc không thực hiện một

Handwritten signatures and a red circular stamp on the right margin. The stamp contains the text 'TKV', 'NG TY', and 'V'.

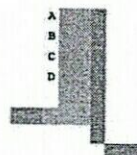
phần của hợp đồng (không giao hoặc giao hàng không đúng số lượng, chủng loại) theo quy định thì Bên bán phải bồi thường cho Bên mua một khoản bằng 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

CH. C. P. *

Handwritten signatures and initials in black ink, including a large checkmark and several cursive signatures.

Two-Winding Transformer Diff. Prot.		
Basic device :		
Basic device 40TE, pin terminal connection	A	-4xx
Basic device 84TE, ring terminal connection	B	-4xx
Basic complement 4 binary inputs, 8 output relays and 6 function keys		
Mounting option and display :		
Surface mounted, enhanced local control panel with text display ³⁰⁾	A	
Flush mounted, enhanced local control panel with text display ³⁰⁾	B	
Surface mounted, enhanced local control panel with graphic display ^{12) 30)}	C	
Flush mounted, enhanced local control panel with graphic display ^{12) 30)}	D	
Surface mounted, with enhanced detachable text display	E	
Flush mounted, with enhanced detachable text display	F	
Surface mounted, with enhanced detachable colored graphic display	G	
Flush mounted, with enhanced detachable colored graphic display	H	
Processor extension and Current transformer :		
Inom = 12/5A (T11-T14/T21-T24) ²⁾	I	
Voltage transformer :		
Vnom = 50-130V (1 pole)	J	
Vnom = 50-130V (4 pole)	K	
Vnom = 50-130V (4 pole) with single Distance protection	L	
Additional binary I/O options¹²⁾:		
Without	M	
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays)	N	
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 16 output relays)	O	
With 3 binary modules (add. 18 binary inputs and 24 output relays) ²⁾	P	
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) for the control of up to 3 switchgear units	Q	
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 12 output relays (2-pole)) for the control of up to 3 switchgear units	R	
With 3 binary modules (add. 12 binary inputs and 12 output relays (2-pole)) ²⁾ for the control of up to 3 switchgear units	S	
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) for the control of up to 3 switchgear units	T	
and 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays)	U	
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 12 output relays (2-pole)) ²⁾ for the control of up to 3 switchgear units	V	
and 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays)	W	
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) ²⁾ for the control of up to 3 switchgear units	X	
and 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 16 output relays)	Y	
Power supply and additional binary I/O options:		
VA,nom = 24 ... 60 VDC	Z	
VA,nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC	[]	
VA,nom = 24 ... 60 VDC and 6 output relays	[]	
VA,nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 6 output relays	[]	
VA,nom = 24 ... 60 VDC and 6 binary inputs and 3 output relays	[]	
VA,nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 6 binary inputs and 3 output relays	[]	
VA,nom = 24 ... 60 VDC and 4 high break contacts	[]	
VA,nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 4 high break contacts	[]	
Further add. Options :		
Without	[]	
With analog module	[]	
With binary module (add. 24 binary inputs)	[]	
With analog module and binary module (add. 24 binary inputs) ²⁾	[]	
Binary modules with single pole high break contacts for control¹⁰⁾:		
Without high break contact characteristic	[]	
With 1 module with high break contacts (1-pole)	[]	-471
With 2 modules with high break contacts (1-pole)	[]	-472
Switching threshold on binary inputs :		
Standard variant with switching threshold at 65% of 24 VDC (Va,min)	[]	
Special variant with switching threshold at 65% of 127 VDC (Va,nom) ²⁾	[]	-461
Special variant with switching threshold at 65% of 250 VDC (Va,nom) ²⁾	[]	-462
Special variant with switching threshold at 65% of 110 VDC (Va,nom) ²⁾	[]	-463
Special variant with switching threshold at 65% of 220 VDC (Va,nom) ²⁾	[]	-464
With communication / information interface:		
Without	[]	
Serial communication IEC 60870-5-101/103, Modbus, DNP3, Courier (switchable)	[]	-92
all with 2nd RS485 service interface (IEC 60870-5-103) & IRIG-B	[]	
Variant RS485: for connection to wire	[]	1
Variant FSMA: for connection to plastic fiber	[]	2
Variant ST: for connection to glass fiber	[]	4
IP Ethernet modules IEC 61850 Ed. 1/ Ed. 2/ IEC 60870-5-104 (switchable)²⁰⁾		
all with IRIG-B	[]	
CSL0: Without Cyber Security compatibility	[]	-97
CSL1: With Cyber Security compatibility (+ additional SAT licence) ^{27) 30)}	[]	-99
Variant SEB RJ45: Single Ethernet, 1 x RJ45 port	[]	1
Variant SEB LC: Single Ethernet, 1 LC port + 1 RJ45 port	[]	2
Variant REB RJ45: Redundant Ethernet RSTP or PRP or HSR, VLAN, 3 RJ45 ports	[]	3
Variant REB LC: Redundant Ethernet RSTP or PRP or HSR, VLAN, 2 LC ports + 1 RJ45 port	[]	4
Serial communication module and additional IP Ethernet module variant³⁰⁾		
Variant ST and Variant SEB RJ45	[]	5
Variant ST and Variant SEB LC	[]	6
Variant ST and Variant REB RJ45	[]	7
Variant ST and Variant REB LC	[]	8
CSL0: Without Cyber Security compatibility		
CSL1: With Cyber Security compatibility (+ additional SAT licence) ^{27) 30)}	[]	-87
	[]	-89

Variant RS485 and Variant SES RJ45
 Variant RS485 and Variant SES LC
 Variant RS485 and Variant REB RJ45
 Variant RS485 and Variant REB LC



Language :

English (German) ⁴⁾	Without order extension	
Px40 English (English) ⁴⁾	Not yet available - on request	-800
German (English) ⁴⁾		-801
French (English) ⁴⁾	Not yet available - on request	-802
Spanish (English) ⁴⁾	Not yet available - on request	-803
Polish (English) ⁴⁾	Not yet available - on request	-804
Russian (English) ⁴⁾	Not yet available - on request	-805

2) Switching via parameter, default setting is underlined!

4) Second included language in brackets

5) For 84TE version only

7) Hardware option, supports cyrillic letters instead of special West. Europe characters

8) Standard variant recommended if higher pickup threshold not explicitly required by the application

13) Graphic display with minimum of one binary module (6 binary inputs and 6 output relays) on slot 6 only

14) Option with text display only

15) Option with graphic display only

19) Depends on the selected numbers of binary modules (6 binary inputs and 6 output relays)

Use of High Break contacts; 1-pole only

26) Option IEC 60870-5-104 only for German market and on request

27) according BDEW / NERC / IEEE 1686

31) Cyber Security feature is only available for Ethernet communication

32) Serial comm. module module on slot 2; IP Ethernet module variant on slot 8 or slot 7 or 14 (if slot 8 is already used)

34) Rack/Flush Mounting accessory available separately

[Handwritten signatures and marks]

	1-4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
Two Winding Transformer Differential Protection with Ground Protection	P632-	3	B	9	0	1	0	F	0	-316	-421	-675	-705	-461	-971
SAP Part Number	E6323B910F0HU01R00														
Version Requested															
316-4xx-675-705															
315-4xx-673															
315-4xx-672-701															
314-4xx-671-701															
Basic device / Type of connection															
Basic device 40TE, pin terminal connection															
Basic device 84TE, ring terminal connection	3														
Mounting option and display / Case design															
Surface mounted, enhanced local control panel with text display															
Flush/Rack mounted, enhanced local control panel with text display															
Surface mounted, enhanced local control panel, coloured graphic display															
Flush/Rack mounted, enhanced local control panel, coloured graphic display	B														
Surface mounted, with enhanced detachable text display															
Flush mounted, with enhanced detachable text display															
Surface mounted, with enhanced detachable coloured graphic display															
Flush mounted, with enhanced detachable coloured graphic display															
Processor extension and current transformer															
Inom = 1A/5A (T11...T14/T21...T24)	9														
Voltage Transformer															
Vnom = 50 ... 130 V (1 pole)															
Vnom = 50 ... 130 V (4 pole)	1														
Vnom = 50 ... 130 V (4 pole) (Distance Protection + AVR)															
Additional options															
Without															
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays)															
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 16 output relays)															
With 3 binary modules (add. 18 binary inputs and 24 output relays) not available with 40TE case															
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) for control of up to 3 switchgear units															
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 12 output relays (2-pole)) for control of up to 6 switchgear units															
With 3 binary modules (add. 18 binary inputs and 18 output relays) not available with 40TE case															
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays) and 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) for control of up to 3 switchgear units															
With 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 12 output relays (2-pole)) for the control of up to 6 switchgear units and 1 binary module (add. 6 binary inputs and 8 output relays) not available with 40TE case															
With 1 binary module (add. 6 binary inputs and 6 output relays (2-pole)) for the control of up to 3 switchgear units and 2 binary modules (add. 12 binary inputs and 16 output relays) not available with 40TE case	0														
Power supply and additional outputs / option															
VA nom = 24 ... 60 VDC															
VA nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC															
VA nom = 24 ... 60 VDC and 6 output relays															
VA nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 6 output relays	F														
VA nom = 24 ... 60 VDC and 6 binary inputs and 3 output relays															
VA nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 6 binary inputs and 3 output relays															
VA nom = 24 ... 60 VDC and 4 high break contacts															
VA nom = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC and 4 high break contacts															
Additional options															
Without															
With analogue module															
With binary module (24 binary inputs)	0														
With analogue module and binary module not available with 40TE case															
Binary modules for control of switchgear units															
One module without high break contacts	0														
Voltage Thresholds for Binary Inputs															
Standard variant with switching threshold at 65% of 24 VDC (Va,min)															
Special variant with switching threshold at 65% of 127 VDC (Va,nom)															
Special variant with switching threshold at 65% of 250 VDC (Va,nom)	1														
Special variant with switching threshold at 65% of 110 VDC (Va,nom)															
Special variant with switching threshold at 65% of 220 VDC (Va,nom)															
SCADA Interfaces															
None															
Serial communication IEC 60870-5-101/103, Modbus, DNP3, Courier (switchable)															
IP Ethernet modules IEC 61850 Ed. 1/Ed. 2/ IEC 60870-5-104 (switchable): CSL0 - without Cyber Security compatibility															
IP Ethernet modules IEC 61850 Ed. 1/Ed. 2/ IEC 60870-5-104 (switchable): CSL1 - with Cyber Security compatibility (+ additional SAT licence)															
Serial communication module and additional IP Ethernet module variant: CSL0 - without Cyber Security compatibility															
Serial communication module and additional IP Ethernet module variant: CSL1 - with Cyber Security compatibility (+ additional SAT licence)															
SCADA Interfaces continued ...	-971														
Variant SEB RJ45: Single Ethernet, 1 x RJ45 port															
Variant SEB LC: Single Ethernet, 1 x LC port + 1 RJ45 port															
Variant REB RJ45: Redundant Ethernet RSTP or PRP or HSR, VLAN, 3 RJ45 ports															
Variant REB LC: Redundant Ethernet RSTP or PRP or HSR, VLAN, 2 LC ports + 1 RJ45 port															
Language															
English (German)															
Not yet available - Px40 English (English)															
German (English)															
Not yet available - French (English)															
Not yet available - Spanish (English)															
Not yet available - Polish (English)															
Not yet available - Russian (English)	0														
Accessory pack to be ordered & packed separately from relay															

Two Winding Transformer Differential Protection with Ground Protection

Type of connection :

Basic device 40TE, pin terminal connection

Case design :

Flush/Rack mounted, enhanced local control panel with text display

Nominal Current :

 $I_{nom} = 1A/5A (T11...T14/T21...T24)$

Nominal Voltage :

 $V_{nom} = 50 ... 130 V (1 \text{ pole})$

Additional options :

Without

Power supply and additional option :

 $VA_{nom} = 60 ... 250 VDC / 100 ... 230 VAC$

Additional options :

Without

Binary modules for control of switchgear units :

One module without high break contacts

Voltage Thresholds for binary inputs :

Standard variant with switching threshold at 65% of 24 VDC ($V_{a,min}$)

SCADA Interfaces :

None

Inter-MICOM Interfaces :

None

Language :

English (German)

BOM

	NUMBER	DESCRIPTION	Qty. Required	Position Reference
P6323B910F0HW00000				
	E0336187	Digital PCB BUS (40TE)	1	SLOT 24 Z
	E337750	Single Blanking Plate	1	86
	E337750	Single Blanking Plate	1	89
	E337750	Single Blanking Plate	1	91
	E337870	Analogue PCB BUS (9 position)	1	SLOT 40
	E345515	Screws Pack (Rack Mount 40 & 84 TE) (Sundry)	1	138
	E9650284	Case Mounting Flange (Part/Sundry)	2	58
	E9650311	1x100V 4x1/5A 33x1N Transformer Module (pin)	1	SLOT 03
	E9650328	4x1/5A 33x1N Transformer Module (pin)	1	SLOT 05
	E9650460	Earthing Pack (Sundry)	1	
	E9650473	Earth Spring (MMI)	2	80
	E9651367	Ribbon Cable 40TE Text & Graphic (rack&panel)	1	79
	E9651544	60-250V PSU PCB	1	SLOT 09
	E9652214	P30 TEXT HMI WITH USB	1	
	E9652216	40TE CASE ASSEMBLY - FLUSH MOUNT	1	
	E9652220	Bagged Fixings Px30 Platform	1	
	EA05001880	M3 X 7 Torx Head (T8) Self Tapping Screw	4	
	EA05001923	QNX License	1	
	EA05002379	SCREW No.7X19MM TORX T15 6-LOBE	4	
	EGN9011013	Pin Connector Backplate Labels	1	104
	EGN9011045	Slot Position Label	1	
	EGN9011065	Std Px30 Label Sheet Printed	1	105
	EGN9063001	Label Set (MMI) (Text)	1	100, 101, 102
	EPHA36783	SHUTTER FIXING	4	
	EPHA58464	COVER CUSTOMER ASM	1	
	EPHA82963	FLUSH METAL 40TE ASSY	1	
	EZA0005061	M4 Terminals for MIDOS & MiCOM x 28	2	
	EZB4018110	Heavy duty terminal block fixing screw	8	
	EZB5302076	Comms assy screw	1	
	EZB5321076	Screw M3x6 Rcscd Pan Hd	4	
	EZB5865250	Front plate fixing	4	
	EZB9031991	Pin Terminal Block (Case)	5	123
	E9652181	Processor Board	1	SLOT 01

